

Phụ lục 5 B

Văn minh Bách Việt nước Xích Quỷ

Như đã nêu, văn hóa Ngô Thành ở Giang Tây, văn hóa Ninh Hương ở Hồ Nam là hai văn hóa tiêu biểu cho nền văn minh của người Bách Việt ở Nam Dương Tử thời Thương, nền tảng của nước Xích Quỷ.

Vậy các văn hóa đó có gì đáng kể?

1. Đồ sành-sứ nguyên thủy

Văn hóa Ngô Thành là chiếc nôi của đồ sành- một dạng đồ gốm mặt mịn, bóng, cứng, khi gõ cho tiếng đanh, được coi là đồ sứ nguyên thủy.

Đồ sành ra đời nhờ có xương gốm được làm bằng đất sét trắng (một đặc sản ở Giang Tây), sau đó tráng men rồi đem nung với nhiệt độ cao tới 1150-1200 độ C trong “lò rồng”, dạng lò có dáng trông như một con rồng do người Ngô Thành sáng tạo ra.

Một chiếc thố sành Ngô Thành cho thấy mối liên hệ giữa văn hóa Ngô Thành với các văn hóa Đại Văn Khẩu, Khuất Gia Lĩnh, Phùng Nguyên, Khok Phanom Di, những văn hóa Đá Mới có thố (Chương 2).



Hình 1: Thố sành Ngô Thành

Nguồn: Bành Minh Hãn 2005

Đồ sành Ngô Thành có văn in hình học, là đặc trưng của đồ gốm vùng Nam Dương Tử. Một số đồ sành Ngô Thành cũng được tìm thấy trong các mộ quý tộc ở Bàn Long Thành (Hồ Bắc), Đồng Cổ Sơn (Hồ Nam), Trịnh Châu, An Dương (Hà Nam) chứng tỏ cho đến giữa thời Thương, Ngô Thành đã trở thành một trung tâm sản xuất đồ sành, dạng đồ gốm cao cấp.

Từ truyền thống Ngô Thành, Giang Tây đã trở thành quê hương của nghề sản xuất gốm sứ của Trung Quốc. Từ Giang Tây, nghề làm gốm sứ lan tỏa tới vùng xung quanh, nổi tiếng với các lò gốm men ngọc (celadon) ở Phói Tuyền (Giang Tô) thời Hán, Nhạc Châu (Hồ Nam), Long Tuyền (Chiết Giang) thời Đường-Tống, Cảnh Đức Trấn (Giang Tây), Đức Hóa (Phúc Kiến) thời Minh-Thanh. Đặc biệt, từ “cao lanh” chỉ đất sét trắng làm gốm chính là tên một làng ở Cảnh Đức Trấn, nơi tạo ra đồ sứ “mỏng như giấy, trắng như ngọc, sáng như gương, gõ tiếng vang như chuông”. Truyền thống sản xuất gốm sứ của Việt Nam cũng có quan hệ cội nguồn với các lò gốm trên.

2. Lò rỗng-khuôn gốm

Tại Ngô Thành còn có di tích một xưởng đúc đồng lớn với những chiếc “lò rỗng”, phản ánh mối liên hệ giữa kỹ thuật nấu đồng với kỹ thuật nung gốm. Phần lớn khuôn đúc bằng đá dùng để đúc công cụ và vũ khí, một số khuôn bằng gốm dùng để đúc đồ đựng và nhạc cụ là dạng khuôn đặc trưng phương Nam. Các lò đúc ở kinh đô Thương và cả Chu sau này đều chỉ dùng khuôn đất mà không dùng khuôn đá để đúc đồng. Kỹ thuật đúc dùng đan xen các loại khuôn dường như đã xuất hiện ở đây một thời gian dài trước khi đi lên phía Bắc (Wagner 1993: 20; Allan 2005: 180).

3. Đỉnh hổ-đỉnh chim Ngô Thành

Người Ngô Thành chế tác dạng đỉnh giống đỉnh Thương nhưng thêm hai con hổ hoặc hai con chim đứng trên quai đỉnh thể hiện tục thờ vật tổ hổ và chim tương tự dạng bặt-chim, bặt-hổ Ninh Hương (phần dưới)

Theo truyền thống phương Bắc, đỉnh là một biểu tượng cho vương quyền và đất nước (truyền thuyết kể vua Đại Vũ nhà Hạ đúc Cửu Đỉnh khi chia nước thành Cửu Châu). Đỉnh cũng là một lễ khí, dùng đựng thức ăn cúng tổ tiên-thần linh, từ đó là vật tùy táng để người chết tiếp tục dùng ở bên kia thế giới.



Hình 2: Đỉnh Ngô Thành quai có tượng hổ; Đỉnh Ngô Thành quai có tượng chim.

Nguồn: <http://www.chinaculture.org>; Bành Minh Hãn 2005

Việc người Ngô Thành tự đúc đỉnh với hình vật tổ của mình đã khẳng định sự tồn tại của một nước Việt độc lập- tự chủ có kinh đô ở Ngô Thành.

4. Nông cụ đồng

Nông cụ đồng trong văn hóa Ngô Thành rất đa dạng. Người Ngô Thành đã phát minh ra một số loại công cụ nông nghiệp bằng đồng thích hợp cho nghề trồng lúa ở phương Nam, trong đó có liềm đồng và lưỡi cày đồng.



Hình 3: Rìu đồng và lưỡi cày đồng Ngô Thành

Nguồn: Lapteff 2011; gwz.fudan.edu.cn

Một số công cụ (như lưỡi cày) có hoa văn, một truyền thống sẽ được văn hóa Đông Sơn tiếp nối.

5. Vũ khí đồng

Trong số vũ khí đồng Ngô Thành có trong mộ Tân Can, có một số dạng không thấy ở phương Bắc như dạng qua- lao kết hợp, rìu Việt có họng tra cán, qua hình lá hay rìu-qua và nhiều dạng dao hay kiếm lưỡi dẹt. Một số dạng có đặc trưng của văn hóa thảo nguyên phía Bắc (Chen Fang Mei 2000: 228).

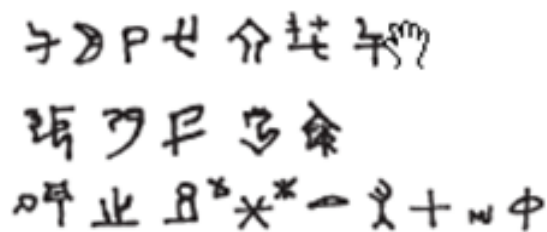
Một số dạng vũ khí Ngô Thành như mũi tên cánh én, giáo búp đa sau sẽ xuất hiện trong văn hóa Gò Mun (Chương 5). Một số dạng khác như rìu có họng tra cán, dao kiếm lưỡi dẹt sau sẽ có mặt trong văn hóa Đông Sơn.



Hình 4: Vũ khí Ngô Thành: Rìu Việt có họng tra cán; Dạng qua-lao kết hợp; Qua hình lá.
Nguồn: <http://www.fotoe.com/>

6. Chữ Ngô Thành

66 chữ, trong đó 6 chữ được đoán là chữ số, còn các chữ khác không thể giải mã đã được phát hiện trên 38 mảnh gốm có niên đại 1600 TCN và một số đồ đồng, khuôn đúc đồng có niên đại muộn hơn ở di chỉ Ngô Thành. Khác với các chữ trên đồ gốm Đá Mới, chữ Ngô Thành có các câu khá dài (từ 4 tới 12 chữ). Nhiều chữ giống chữ trên văn giáp cốt Thương, nhưng cũng có một số chữ tương tự các chữ nguyên thủy trên đồ gốm Lương Chử và Đại Khê.



Hình 5: Chữ Ngô Thành
Nguồn: Lapteff 2010

7. Mộ Gò Tân Can

Mộ Tân Can là mộ gò, dạng mộ đặc trưng của người Việt vùng hạ lưu Dương Tử (Chương 12). Mộ có cấu trúc trong quan- ngoài quách. Quách là phòng mộ dài 10m, rộng 3, 6m gồm 3 buồng, quan là quan tài gỗ. Mộ có 1900 đồ tùy táng, gồm 480 đồ đồng (54 lễ khí và 273 vũ khí), 1072 đồ ngọc, còn lại là đồ gốm, nhiều đồ được bọc trong lụa, các đồ khác bị cố tình đập vỡ trước khi chôn, một phong tục Bách Việt.

Mộ Tân Can là ngôi mộ có nhiều đồ tùy táng thứ nhì thời Đông Thau ở Trung Quốc, chỉ sau mộ Phụ Hảo, vợ vua Thương Vũ Đinh ở An Dương. Tuy nhiên, thành phần đồ tùy táng ở hai mộ rất khác nhau. Mộ Phụ Hảo chỉ có 11 đồ gốm, 468 đồ đồng, trong đó có 105 chiếc thuộc 3 loại *cổ*, *giã*, *tước* đặc trưng cho đồ tùy táng trong mộ

phương Bắc. Mộ Tân Can có tới 356 đồ gốm cao cấp, chỉ có 50 đồ đựng bằng đồng, không hề có *cổ*, *giã*, *tước* mà có 37 chiếc *lijch* và *đỉnh* mang đặc trưng phương Nam Bagley (1999:174) nhận xét: Sự vắng mặt của những đồ tùy táng quan trọng nhất của mộ phương Bắc; số lượng áp đảo của *đỉnh* và *lijch* và sự có mặt của 4 chiếc nảo, bệ cỡ lớn chỉ có thể có nghĩa là: chủ nhân mộ Tân Can không phải người phương Bắc”.¹

Tuy nhiên, xét nhiều khía cạnh, chúng ta có thể khẳng định chủ nhân mộ Tân Can là một vị vua của nước Việt Chương (có thể là Kinh Dương Vương hay con cháu của Kinh Dương Vương) có kinh đô ở Ngô Thành.



Hình 6: Những lễ khí đồng đặc trưng phương Bắc: Cô- cốc đựng rượu trong các lễ cúng tổ tiên; Giã- một dạng cốc sâu lòng, 3 chân, miệng có hai trụ nhỏ, dùng để đựng, hâm và đổ rượu tưới đất trong các nghi lễ; Tước- một loại cốc uống rượu có 3 chân cao;

Nguồn: <http://www.chinaknowledge.de/Art/Bronze/bronze.html>

8. Nảo bệ Ninh Hương².

Bagley (1999:209) coi những chiếc nảo, bệ cỡ lớn là di vật phổ biến nhất và đặc trưng nhất thể hiện sự thống nhất của nền văn minh vùng trung và hạ lưu Dương Tử. Văn hóa Thương cũng có nảo nhưng nảo Thương nhỏ, ít hoa văn và không có vai trò quan trọng trong tín ngưỡng. Tại mộ Phụ Hảo có một bộ nảo 5 chiếc, nhưng chiếc lớn nhất chỉ cao 14, 4 cm, nặng 0,6 kg và không có hoa văn. Trong khi đó, chiếc nảo-voi (trên nảo có đúc hình voi) ở Ninh Hương hiện là chiếc nảo lớn nhất ở Trung Quốc: cao 103 cm, nặng 215,5 kg. Chiếc nảo Ninh Hương nhỏ nhất cũng nặng 10,85 kg, cao 70cm. Nảo Ninh Hương có cấu trúc và hoa văn khá giống nhau nên chắc chắn đã được đúc ở cùng một lò.

¹ Lưu ý: trong các nghiên cứu về các văn hóa Ngô Thành, Ninh Hương, các học giả phương Tây cũng thường gọi chủ nhân của hai văn hóa đó là người bản địa hay người phương Nam, đối lập với người Thương là người phương Bắc. Trong khi đó, các học giả Trung Quốc gọi thẳng là người Việt. Tôi gọi là Bách Việt.

² Nảo là một dạng chuông đánh hòa âm, âm gốc Hán-Việt là *nao*. Nảo vùng Dương Tử như hai viên ngói úp vào nhau, trên rộng dưới hẹp, có cán, treo trên dàn, khác với dạng nảo phía Bắc hình tròn, cầm tay, vỗ vào nhau, từ trên xuống như thường thấy sau này.



Hình 7: Bộ nã Thương 5 chiếc trong mộ Phụ Hảo; Nã voi Ninh Hương; Hình voi đứng ngay ở chỗ đánh nã.

Nguồn: <http://www.chinaculture.org> và <http://www.hnmuseum.com>

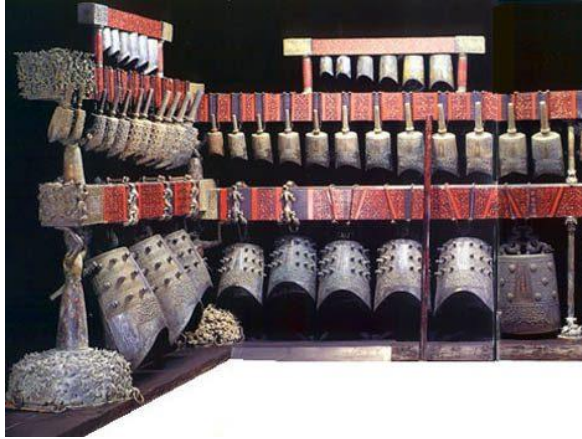
Có quan điểm cho rằng nã Thương có gốc từ một dạng nã gốm, một nhạc khí dùng trong nghi lễ, một biểu tượng cho quyền lực quý tộc thời xa xưa. Một chiếc nã gốm có niên đại khoảng 2000 TCN đã được phát hiện ở di chỉ Khách Tỉnh Trang, Thiểm Tây. Đến thời Thương, nã được đúc bằng đồng và là nhạc khí thường dùng trong quân đội.¹

Falkenhausen (1993:139) cũng cho rằng nã phương Nam mô phỏng nã phương Bắc, nhưng có kích cỡ lớn hơn, nặng hơn, trang trí cầu kỳ hơn, và có chức năng khác hẳn: là nhạc khí dùng để tập hợp cộng đồng, mời gọi hồn ma và phát ra tiếng nói của thần linh. Chức năng của nã phương Nam về cơ bản giống chuông nhà thờ ở châu Âu hay chuông chùa ở châu Á sau này. Do phần lớn nã được tìm thấy ở vùng núi, có thể người phương Nam xưa đã dùng nã trong các lễ cúng thần núi.

Theo Gao (1992:266), đa số các học giả Trung Quốc nhất trí coi nã đồng khai quật được ở Nam Trung Quốc là nhạc cụ đặc trưng của người (Bách) Việt. Nã xuất hiện đầu tiên ở Tân Can, Giang Tây, sau đó, ở Nam Hồ Bắc và Bắc Hồ Nam với số lượng nhiều hơn, kích cỡ lớn hơn. Chính vì nã phương Nam có kích cỡ lớn nên khi đánh phải đặt trên giá và đánh ở phía trên, trong khi nã phương Bắc có kích cỡ nhỏ, có thể cầm tay và đánh ở phía dưới.

Có thể hình dung phần nào một dàn nhạc nã phương Nam qua dàn nã phục dựng từ 64 chiếc nã được tìm thấy năm 1978 trong mộ của Tăng Hầu Ất, vua một nước chư hầu của Sở ở Hồ Bắc vào thế kỷ 5 TCN.

¹ <http://www.chinamedley.com>



Hình 8: Đàn nã Tăng hầu Ất.
Nguồn: Bavarian 2005

Gao cũng cho biết, một loại chuông phổ biến thời Tây Chu gọi là chuông *dũng* (chuông có cán hình ống), trước được coi có gốc từ một dạng nã nhỏ phương Bắc, nhưng sau được chứng minh là từ dạng nã lớn phương Nam. Ông khẳng định, người (Bách) Việt đã đúc những chiếc chuông *dũng* đầu tiên, sau đó nhà Chu khi đánh xuống phương Nam đã tiếp thu và cải tiến loại nhạc cụ này.

Theo Cook (1993: 540): một học giả thời Tống, dựa trên truyền thuyết đã tả một chiếc chuông *dũng* gọi là “chuông sấm” được phát hiện ở vùng Bắc hồ Động Đình như sau: trên quai chuông có một con quỷ cỡi trần ngồi, có lẽ là thần sấm, dưới có cầu vòng ngũ sắc. Mô típ thần sấm trên chuông *dũng* có liên quan tới một đoạn trong *Sơn Hải Kinh*: “Ở Đàm Sấm, phía Tây nước Ngô có một vị thần sấm đầu người- mình rồng, tự đánh vào bụng mình thành tiếng sấm”. *Sở Từ* của Khuất Nguyên cũng nói đến một cuộc du hành trên trời bằng xe rồng, trên xe pháp phối cò 5 màu, có thần sấm đưa đường và thần mưa bảo vệ.

Trên nã-voi Ninh Hương có một mô típ hình ếch tương tự với mô típ vua-thần trên trống đồng Sumitomo (Phụ lục 5C) và cũng tương ứng với mô típ “quỷ cỡi trần” hay “thần sấm” trên chuông *dũng*.

Xích Quỷ trong thư tịch Hoa cũng có nghĩa là “quỷ cỡi trần”. Tôi sẽ chứng minh mô típ đó chính là một biểu tượng của Xuy Vưu-có biệt danh là Xích Quỷ (Phụ lục 5C).

Voi cũng là một biểu tượng của nước tương đương với rắn- rồng. Vì thế, cả hai mô típ voi và rắn trên nã Ninh Hương thể hiện mối quan hệ ma thuật giữa nã với thần nước. Tên gọi “chuông sấm” cũng như các hình thần sấm-thần mưa, các hoa văn voi, rắn, cầu vòng trên chuông *dũng* và nã cho thấy nã Ninh Hương có chức năng tương tự chức năng của trống đồng Đông Sơn sau này.

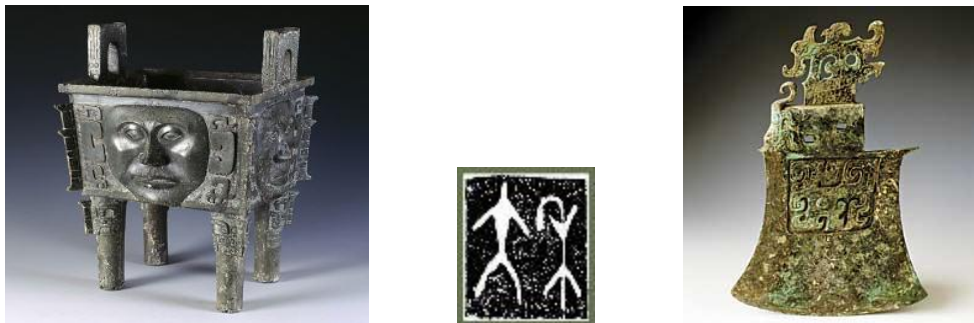
Một nhạc cụ quan trọng gần gũi với nã là bạt, một dạng chuông lớn có quai. Theo Gao, người (Bách) Việt đã đúc những chiếc bạt đầu tiên mô phỏng hình dáng và hoa văn của *lệnh*- một dạng nhạc cụ phương Bắc.



Hình 9: Bạt chim Ninh Hương; Bạt hồ Ninh Hương; Mô típ “thần sấm” trên nắp Ninh Hương
Nguồn: Gao Zhixi 1992; hnmuseum.com

Tại Tân Can chỉ có 1 chiếc bạt ,tại Ninh Hương có 4 chiếc bạt cỡ lớn. Trong số 17 chiếc bạt thời Thương-Chu được công bố, có 6 chiếc được tìm thấy ở Hồ Nam. Các bạt có hình chim, hồ (được gọi là *bạt chim*, *bạt hồ*) đều được tìm thấy vùng sông Tương, Hồ Nam.

9. Đỉnh vuông 4 mặt người và rìu Việt



Hình 10: Đỉnh vuông Ninh Hương; Hai chữ Đại Hòa khắc trên đỉnh; Rìu Việt Trường Sa.
Nguồn: <http://www.hnmuseum.com>; <http://www.antiquesandfineart.com/>

Chiếc đỉnh này được khai quật ở di chỉ Thán Hà Lý, quận Ninh Hương, thuộc thành phố Trường Sa, thủ phủ Hồ Nam và thường được gọi là đỉnh Ninh Hương. Một số học giả cho rằng đó là một sản phẩm hoặc đến từ đất Thương hoặc do thợ Thương đến đất Việt đúc. Có học giả còn đoán mặt người trên đỉnh là mặt Hoàng Đế, ông tổ của người Hoa, bởi theo truyền thuyết, Hoàng Đế có 4 mặt. Hơn nữa, đỉnh vuông là dạng đỉnh đặc trưng của nhà Thương bởi vua Thương Văn Đinh (1112-1102) đã cho đúc chiếc đỉnh vuông lớn nhất cao 1,33 m, rộng 0,79 m (có thể dùng để nấu thịt của hai con bò), nặng đến 875 kg để tặng mẹ.

Nhưng nhiều học giả khác lại không nghĩ vậy.

Chang (1988:316) chia sẻ quan điểm với Virginia Kane cho rằng chiếc đỉnh trên nằm trong số các đồ đồng ở Hồ Nam tuy dựa trên nguyên mẫu Thương, nhưng có hoa văn mang tính sáng tạo mạnh mẽ của người phương Nam.

Chang không nói rõ hơn nhưng chúng ta thấy mặt người trên đỉnh Ninh Hương đúng là mang phong cách tả thực phương Nam, lại có sừng ở hai bên đầu, móng chim ở hai bên má giống vị vua-thần trên rìu Việt Lương Chủ.

Theobald (2005) cũng cho rằng đồ đồng phương Bắc (Thương-Chu) rất hiếm khi có mặt người như vậy.

Major (1999:125) khẳng định hình mặt người là Thao Thiết và nhắc lại việc có người đã hỏi Khổng Tử có đúng là Hoàng Đế có 4 mặt hay không, chứng tỏ truyền thuyết về Hoàng Đế có 4 mặt là đáng ngờ vực. Mặt khác, ông cũng liên hệ vị thần 4 mặt trên đỉnh Ninh Hương với quan niệm vũ trụ 4 phương, một yếu tố then chốt của tín ngưỡng Sở, vốn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Bách Việt Nam Dương Tử.

Đặc biệt, trong lòng đỉnh Ninh Hương có hai chữ *Đại Hòa*. Có giả thuyết cho rằng đó là tên biểu trưng một thị tộc (hay tộc người). Nếu xét tượng hình và nghĩa gốc của chữ *Đại* là *Người* và của chữ *Hòa* là *Lúa* và đọc theo ngữ pháp Nam Á thì hai chữ *Đại Hòa* chính là *Người Lúa*, một tên gọi rất thích hợp với Người Việt ở Hồ Nam, tộc người có truyền thống trồng lúa lâu đời nhất Trung Quốc. Tên gọi đó cũng phù hợp với một dạng chữ Việt bộ Mễ hàm ý Người Việt = Người Lúa. Rất có thể, dạng chữ đó ban đầu được dùng để chỉ người Việt Hồ Nam, con cháu người Đại Hòa, sau mới được dùng cho người Việt ở Lương Quảng, phần lớn từ Hồ Nam đi xuống.

Theo Chen Wenhua (1989:10) tại Trung Quốc xưa, trong các từ chỉ lúa gạo, từ *đạo* được dùng chủ yếu ở phương Bắc, từ *cốc* được dùng chủ yếu ở Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Chiết Giang, Giang Tô, từ *hòa* được dùng chủ yếu ở Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tây và Bắc Phúc Kiến. Trong khi đó, theo Bagley (1999: 278), Chang (1980:148) trong văn giáp cốt và kim văn Thương, chữ *hòa* thường được dùng để chỉ kê, cây lương thực chính của nhà Thương, chữ *đạo* chỉ lúa gạo.¹

Theo tôi, với hình người 4 mặt và với chữ *Đại Hòa*=người Việt, chiếc đỉnh Thán Lý Hà là một biểu tượng cho vị vua –thần của nước Việt Thường thời Thương- Chu có kinh đô ở Thán Hà Lý (Chương 6).²

Việc tìm được một chiếc rìu Việt cỡ lớn với hình chim-hổ ở Trường Sa (gần Ninh Hương) cũng góp phần khẳng định điều đó. Chúng ta biết, vào thời Thương, rìu Việt vẫn là một lễ khí và là một biểu tượng của vương quyền-vương pháp. Tư liệu khảo

¹ Lưu ý: *đạo* gần âm với *gạo*, *cốc* gần với *thóc*, *hòa* gần với *lúa*.

² Đại Hòa cũng là tên tự gọi của người Nhật từ thế kỷ 8, trong tiếng Nhật là Yamato (Đại Hòa tộc), thay cho tên gọi Wa/Oa trước đó bị gán cho các nghĩa xấu như “người lùn”, kẻ “khom lưng, ngoan ngoãn”. Liệu tên gọi đó có liên hệ cội nguồn với tên Đại Hòa trên đỉnh Ninh Hương? Rất có thể bởi người Ninh Hương là người Việt Thường cùng gốc với người Việt Chương- tổ tiên người Ngô, người Ngô lại có liên hệ cội nguồn với người Nhật (Phụ lục 6 A).

cổ cho thấy tất cả các rìu Việt cỡ lớn của nhà Thương đều được phát hiện ở trong các ngôi mộ của hoàng tộc Thương. Chiếc rìu Việt Trường Sa có hình dáng và hoa văn khác với rìu Việt của nhà Thương, đặc biệt có sự kết hợp hai biểu tượng-cặp vật tổ hổ và chim, tương ứng với các lễ khí bặt hổ-bạt chim, đỉnh hổ-đỉnh chim của người Ninh Hương và Ngô Thành, người Bách Việt thuộc liên minh hay nước Xích Quỷ.

10. Các bình rượu hình động vật

Bagley (1999:210) nhận xét: ở phương Nam, mô típ động vật rất được ưa chuộng nhưng đó không phải là những con vật hư ảo ước lệ như trên đồ đồng Thương mà là những con vật thực được thể hiện một cách hồn nhiên, triu mến.



Hình 12: Bình rượu hình lợn lòi Tương Đàm; Bình rượu hình voi Trường Sa; Bình rượu hình trâu Hành Dương.

Nguồn: <http://www.hnmuseum.com>

Thật vậy, các bình rượu của người Việt Hồ Nam thời Thương mang hình các con vật được thể hiện rất chân thực và hồn nhiên, hồn nhiên như chim đậu trên lưng lợn lòi, như hổ cưỡi trên lưng trâu, như voi con đứng trên lưng voi mẹ.

Tuy nhiên, với người Bách Việt ở Nam Dương Tử, các con vật trên không chỉ là những con vật của đời sống dân dã thường ngày mà còn là những biểu tượng đặc biệt.

Eberhard (1978: 259-62) cho biết: người (Việt) ở Giang Tô xưa có thời dùng lợn lòi thay trâu để quần thảo các bãi lầy trước khi gieo hạt (kỹ thuật thủy nậu). Từ đó, họ có truyền thuyết về thần lợn lòi đã tạo ra thửa ruộng nước đầu tiên. Thời Tần, người (Việt) ở Chiết Giang, Giang Tô, An Huy, Phúc Kiến thờ một vị thần gọi là Trương Đại Đế có hiện thân là một con lợn. Các truyền thuyết về vị thần này giống các truyền thuyết về Đại Vũ. Họ cũng đồng nhất lợn lòi, con vật có rất vai trò quan trọng với nghề làm ruộng nước với thần sấm và thần mưa. Các quan niệm này sau đã theo người Việt tới Quảng Đông... Trong các truyền thuyết về rồng một chân (*qui long*) có một truyền thuyết kể: rồng kết hôn với “người đàn bà bóng đêm” sinh ra một con lợn có cánh, nên được gọi là *lợn gió* (*phong chur*). Đó chính là lợn lòi, vật tổ của người Việt ở nước Ngô... Văn giáp cốt Thương có nhiều đoạn nói đến việc bắt voi ở Hồ Nam, nơi cũng có nhiều địa danh gắn với voi. Đến thời Chu, voi ở Hồ Nam bị tuyệt diệt. Người Hồ Nam gọi voi là lợn- sông (*giang-chur*). Trong văn học dân gian, voi là con vật hay e thẹn và

nhút nhát, thường giao phối ở dưới nước để không ai nhìn thấy. Cũng như lợn lòi và trâu, voi được dùng để quần và cày ruộng.

Các tư liệu nêu trên có thể lý giải vì sao trâu, lợn lòi, voi lại được chọn làm hình tượng cho các bình rượu dành cho các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Chiếc bình hình lợn lòi nặng hơn 30 kg, đựng được 13 lít rượu, chiếc bình hình voi còn lớn hơn, có thể đã được dùng cho những nghi lễ lớn của triều đình.



Hình 13: Đồ đồng Đông Sơn: Đế đèn hình voi; Đế đèn hình bò; Lư hương hình chim.

Nguồn: <http://www.flickr.com/>

Hơn 1000 năm sau, văn hóa Đông Sơn đã kế thừa truyền thống Bách Việt đó với những đế đèn, lư hương mang hình voi, người cưỡi bò, chim đậu lưng rồng và cũng được thể hiện với phong cách rất hồn nhiên, hiện thực.

11. Trống đồng Sùng Dương

Trống đồng Sùng Dương được phát hiện ngẫu nhiên năm 1977 bên một bờ sông đất lở sau một cơn mưa lớn ở quận Sùng Dương, Hồ Bắc.

Trống được đúc theo mẫu một dạng trống da “hình thùng” có dáng rất gần gũi với tượng hình của chữ cổ-chỉ trống trong văn giáp cốt.



Hình 14: Trống đồng Sùng Dương, cao 75,5 cm, đường kính mặt 49cm; Tượng hình chữ cổ (trống) .

Nguồn: www.chongyangren.com/

Trong cuốn “ *Văn minh Thương*”, Chang (1980:315) xếp trống Sùng Dương vào số đồ đồng được tìm thấy ở Nam sông Hoài và vùng sông Dương Tử không hay có ít thông tin về xuất xứ. Đặc trưng của chúng là có kiểu dáng, hoa văn tương tự hay thậm chí giống hệt đồ đồng Thương, nhưng cũng mang những yếu tố phương Nam đặc sắc.

Bagley (1999:151) dựa trên phong cách hoa văn cho rằng: trống Sùng Dương là một trong những đồ đồng được đúc sớm nhất ở vùng trung lưu Dương Tử với niên đại khoảng thế kỷ 14-13 TCN, tức vào giữa thời Thương.

Theobald (2000) ¹ nhấn mạnh: dạng trống đồng lớn như trống Sùng Dương cũng như những chiếc nỏ cực lớn ở Ninh Hương không hề có ở phương Bắc.

Các học giả Trung Quốc khẳng định trống Sùng Dương là trống đồng thời Thương, nhưng do được phát hiện ngẫu nhiên, không gắn với mộ táng, kho tàng hay tầng văn hóa có các di vật đi kèm nên chỉ có thể đoán nó đã được đưa từ nơi khác đến để dùng trong chiến trận liên quan đến cuộc chinh phạt Kinh-Sở của vua Thương Vũ Đinh (1250-1192 TCN). ² Tuy nhiên, họ không nói rõ đó là trống của quân Thương hay của quân dân Kinh- Sở.

Một phân tích so sánh về nguồn gốc, ý nghĩa của các mô típ hay biểu tượng trên hai trống Sùng Dương và Sumitomo cho phép khẳng định: đó là hai chiếc trống đồng của người Bách Việt ở nước hay liên minh Xích Quỷ. Đặc biệt, việc dùng trống đồng trong cuộc kháng chiến chống quân Ân-Thương chính là cốt lõi lịch sử của truyền thuyết Thánh Gióng (Phụ lục 5 C, 5D).

Kết luận

1-Các di vật đồ gốm, đồ đồng với những nét đặc trưng Bách Việt nêu trên phản ánh văn hóa vật chất và tinh thần của người Bách Việt ở hai nước Việt Chương, Việt Thường thuộc nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương.

2-Nhiều yếu tố của nền văn hóa trên đã được kế thừa trong các nền văn hóa Đồng Thau ở Việt Nam, khẳng định mối liên hệ cội nguồn giữa người Bách Việt nước Xích Quỷ với người Việt Nam, điều cho tới nay vẫn chỉ còn le lói trong truyền thuyết.

¹ <http://www.chinaknowledge.de/index.html>

² Theo <http://www.cultural-china.com>; <http://www.huain.com>; <http://www.hudong.com>